

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH HÓA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2021/DS-ST

Ngày: 27 - 5 - 2021

V/v “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÓA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đình Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hải.

2. Bà Nguyễn Thị Thanh Vân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Vĩnh – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Thanh Hoá.

Trong ngày 27 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Hóa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 07/2021/TLST-DS ngày 06/01/2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2021/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trịnh Thanh H, sinh năm 1966; Địa chỉ: Ấp 3, xã TA, huyện TH, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1967;

Bà Đặng Thị N, sinh năm 1970;

Ông Đặng Quốc T, sinh năm 1989;

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã TA, huyện TH, tỉnh Long An.

(Ông H có mặt; ông M, bà N, ông T vắng mặt không có lý do đã được triệu tập hợp lệ).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Thanh H thể hiện như sau:

Vào ngày 18/11/2020 ông Nguyễn Văn M, bà Đặng Thị N và ông Nguyễn Quốc T có vay của ông H số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng). Khi vay có lập giấy nợ do ông M, bà N và ông T viết nội dung, ký tên và giao cho ông H giữ. Hai bên thỏa thuận cho vay không có lãi. Gia đình ông M và bà N hẹn đến ngày 19/12/2020 sẽ trả cho ông H, trong trường hợp ông M, bà N và ông T không thực hiện đúng cam kết thì sẽ cầm trả cho ông H bằng cây mai vàng, mỗi cây trị giá 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng). Tuy nhiên, khi đến hạn trả nợ ông M, bà N và ông T không trả, cũng không cầm trả cho ông H cây mai vàng như thỏa thuận mà tiến hành bán đất và Mai vàng nhưng không trả tiền cho ông H và cố tình né tránh, đồng thời có lời lẽ thách thức ông H. Đến nay, ông H đã nhiều lần yêu cầu nhưng ông M, bà N và ông T vẫn không trả.

Nay ông H khởi kiện yêu cầu ông M, bà N và ông T có nghĩa vụ trả cho ông H số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), không yêu cầu tính lãi. Yêu cầu trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của ông H:

Ý kiến của ông M: Ông M thừa nhận ông M, cùng vợ là bà N và con trai là ông T có vay và nợ ông Trịnh Thanh H số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), theo giấy mượn tiền ngày 18/11/2020. Do hoàn cảnh gia đình ông hiện tại khó khăn nên ông xin ông H 03 (ba) năm nữa sẽ trả nợ cho ông H.

Đối với bà N và ông T: Sau khi thụ lý, Toà án đã tổng đạt hợp lệ cho bà N và ông T các văn bản tố tụng từ Thông báo về việc thụ lý vụ án, các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải theo quy định tại Điều 177, 179 Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng bà N và ông T không đến Toà án theo lịch triệu tập giải quyết, cũng không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Toà án nên Toà không ghi nhận được ý kiến của bà N và ông T.

Các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:

- Chứng cứ do nguyên đơn cung cấp: Giấy nợ 18/11/2019 do ông M, bà N và ông T viết nội dung và ký tên (bản chính).
- Chứng cứ do bị đơn: Bản tự khai ngày 29/3/2021.
- Chứng cứ do Tòa án thu thập: Không có.

- Tại phiên tòa các đương sự không cung cấp chứng cứ nào khác ngoài những chứng cứ đã cung cấp được công khai trong phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ.

Các tình tiết của vụ án:

Tình tiết thống nhất: Ông M và ông H thống nhất số nợ mà ông M cùng vợ là bà N và con trai là ông T nợ ông H là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

Tình tiết không thống nhất: Ông M đề nghị ông H cho ông M, bà N và ông T thời gian 03 (ba) năm để trả nợ, ông H không đồng ý, ông H yêu cầu trả ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Tòa án sau khi thụ lý vụ án, đã mở các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông H cùng với ông M, bà N và ông T tự thỏa thuận với nhau về cách giải quyết toàn bộ vụ án nhưng ông M, bà N và ông T đã không đến tham gia theo lịch triệu tập của Tòa án nên vụ án không hòa giải được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Xét quan hệ tranh chấp là hợp đồng vay tài sản chịu sự điều chỉnh của Bộ luật Dân sự, bị đơn ông Nguyễn Văn M, bà Đặng Thị N và ông Nguyễn Quốc T cư trú tại huyện TH, tỉnh Long An và hiện đang có mặt tại địa phương nên theo quy định tại các khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hóa.

[2] Về thời hiệu khởi kiện và thời điểm phát sinh quyền khởi kiện: Hợp đồng vay tiền được ký kết và thực hiện từ ngày 18/11/2020 cho vay không có lãi suất, thời hạn trả nợ là ngày 19/12/2020. Do vậy, đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi. Trong quá trình thực hiện khi đến hạn trả nợ ông M, bà N và ông T không trả tiền cho ông H, mặc dù ông H đã yêu cầu nhiều lần là vi phạm hợp đồng. Ông H thực hiện việc khởi kiện là đúng với quyền của ông theo quy định tại khoản 2 Điều 469 và còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự.

[3] Về việc xét xử vắng mặt các đương sự: Đối với ông Nguyễn Văn M, Đặng Thị N và ông Nguyễn Quốc T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ theo quy định của Điều 177, 179 Bộ luật Tố tụng Dân sự nhưng vắng mặt không có lý do, không

vì sự kiện bất khả kháng, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông M, bà N và ông T.

[4] Xem xét yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn:

Ông H khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn M, bà Đặng Thị N và ông Nguyễn Quốc T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông H số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), không yêu cầu tính lãi và yêu cầu trả ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, ông H cung cấp giấy nợ viết tay do ông M, bà N và ông T viết cho ông H thể hiện nội dung ông M, bà N và ông T mượn ông H số tiền là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), hẹn ngày 19/12/2020 sẽ trả. Qua giấy nợ này, kết hợp với lời khai của ông H và lời thừa nhận nợ của ông M có đủ căn cứ để xác định ông M, bà N và ông T có vay của ông H số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) là đúng và có thật, không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do sau khi vay, đến hạn trả nợ ông M, bà N và ông T đã không trả nợ cho ông H theo thỏa thuận là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông H, do đó ông H khởi kiện đòi lại tài sản cho vay để bảo vệ quyền lợi cho mình là phù hợp theo quy định tại Điều 11 Bộ luật Dân sự.

Về lãi suất: Khi cho vay, hai bên thỏa thuận không tính lãi, đến hạn trả nợ ông M, bà N và ông T không trả nợ cho ông H theo thỏa thuận nên ông H được quyền yêu cầu tính lãi chậm trả, nhưng ông H không yêu cầu nên không xem xét. Đối với yêu cầu cho thời gian 03 (ba) năm để trả nợ của ông M không được ông H đồng ý nên không căn cứ để chấp nhận.

Từ những phân tích, đánh giá nói trên Hội đồng xét xử thấy rằng, yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Thanh H tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Nguyễn Văn M, bà Đặng Thị N và ông Nguyễn Quốc T là có căn cứ và được chấp nhận.

[5] Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Căn cứ Điều 357 Bộ luật Dân sự, trường hợp người có nghĩa vụ trả tiền chậm trả thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[6] Về án phí: Ông Nguyễn Văn M, bà Đặng Thị N và ông Nguyễn Quốc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của ông Trịnh Thanh H được chấp nhận, ông H không phải chịu án phí được quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 150, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 11, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Điều 288, Điều 357 Bộ luật Dân sự; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia Đình; Điều 20 Luật phí, lệ phí; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Thanh H đối với ông Nguyễn Văn M, bà Đặng Thị N và ông Nguyễn Quốc T về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

- Buộc ông Nguyễn Văn M, bà Đặng Thị N và ông Nguyễn Quốc T cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trịnh Thanh Hùng số tiền là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

- Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, nếu người có nghĩa vụ trả tiền chậm trả thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Văn M, bà Đặng Thị N và ông Nguyễn Quốc T phải liên đới chịu 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung vào công quỹ Nhà nước (chưa nộp). Hoàn trả cho ông Trịnh Văn H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) theo biên lai thu số 0003652 ngày 06/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Hóa.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn; bị đơn được quyền kháng cáo toàn bộ bản án. Đương sự có mặt thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án.

4. Về công tác thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Thanh Hóa;
- Chi cục THADS huyện Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Phan Đình Ngân